

2020-상반기 가천대학교 한국어능력시험 고사장 안내(1차 시험)

고사장	수험번호	영문성명(여권명)	성별	국적	비고
제1고사장 (글로벌센터 202호)	2020010001	NGUYEN TRUNG KIEN	남	베트남	
	2020010002	DO HOAI NAM	남	베트남	
	2020010003	LUONG THI THANH THUY	여	베트남	
	2020010004	NGUYEN THI MINHTHU	여	베트남	
	2020010005	DANG HAI TRUNG	남	베트남	
	2020010006	VUONG SI LINH	남	베트남	
	2020010007	NGUYEN XUAN THIEN	남	베트남	
	2020010008	SUKHBAATAR DELGERSUREN	여	몽골	
	2020010009	OMONOV NODIRBEK	남	우즈베키스탄	
	2020010010	DUONG DINH HUNG	남	베트남	
	2020010011	SUN JINGYU	여	중국	
	2020010012	BUI HOANG LONG	여	베트남	
	2020010013	PHAM THI HUONG LY	여	베트남	
	2020010014	NGUYEN TRAN NHU QUYNH	여	베트남	
	2020010015	PHAM THI HOAI LINH	여	베트남	
	2020010016	WANG WENXU	남	중국	
	2020010017	NGUYEN HA TRANG	여	베트남	취소자
제2고사장 (글로벌센터 203호)	2020010018	LUONG THU THAO	여	베트남	
	2020010019	PHAM HUY PHI	남	베트남	
	2020010020	NGUYEN THI THU PHUONG	여	베트남	
	2020010021	NGUYEN THI HIEU THAO	여	베트남	
	2020010022	VO THI DIEM QUYNH	여	베트남	
	2020010023	YANG MING	남	중국	
	2020010024	TRINH VAN DAT	남	베트남	
	2020010025	NGUYEN THI THUY LINH	여	베트남	
	2020010026	PHUONG ANH	여	베트남	
	2020010027	TRAN BA BON	남	베트남	
	2020010028	NGUYEN THI MY LINH	여	베트남	
	2020010029	TRAN THI MY UYEN	여	베트남	
	2020010030	LUU THI HA	여	베트남	취소자
	2020010031	LE VAN ANH	남	베트남	
	2020010032	VU TRONG TUYEN	남	베트남	
	2020010033	KHUDOYKULOV OTAJON	남	우즈베키스탄	
	2020010034	BUI THI THANH HUYEN	여	베트남	
제3고사장 (글로벌센터 204호)	2020010035	NGUYEN VAN DONG	남	베트남	
	2020010036	MYAGMARSUREN ONONMUR	남	몽골	
	2020010037	VU THI HANG	여	베트남	
	2020010038	NGUYEN VAN LONG	남	베트남	
	2020010039	DOAN THI THUY TRANG	여	베트남	
	2020010040	LE DUC ANH	남	베트남	
	2020010041	DONG DUY HUNG	남	베트남	
	2020010042	TRAN VAN THANG	남	베트남	
	2020010043	DOAN VAN HIEP	남	베트남	
	2020010044	VU THI THUONG	여	베트남	
	2020010045	NGUYEN TRUNG HIEU	남	베트남	
	2020010046	NGUYEN THI LAM ANH	여	베트남	
	2020010047	DOAN HUY VU	남	베트남	
	2020010048	OTGONJARGAL MUNKH-OTGON	여	몽골	
	2020010049	TRAN VAN HUONG	남	베트남	
	2020010050	ULZIIKHUTAG BALJINNYAM	남	몽골	
	2020010051	NGUYEN XUAN TRUONG	남	베트남	

고사장	수험번호	영문성명(여권명)	성별	국적	비고
제4고사장 (글로벌센터 205호)	2020010052	QIU QINANG	남	중국	
	2020010053	NGUYEN CONG LINH	남	베트남	
	2020010054	DONG VAN BIEN	남	베트남	
	2020010055	TRAN THU TRANG	여	베트남	
	2020010056	TSERENLKHAM MUNGUNCHIMEG	여	몽골	
	2020010057	NGUYEN THI THANH	여	베트남	
	2020010058	HO QUOC KHANH	남	베트남	
	2020010059	LIN YU	여	중국	
	2020010060	PHAM QUANG HUNG	남	베트남	
	2020010061	PHAM VIET TRUONG	남	베트남	
	2020010062	TRAN THU TRANG	여	베트남	취소자
	2020010063	DINH THI THU HA	여	베트남	
	2020010064	LE TUAN ANH	남	베트남	
	2020010065	DANG THI THUAN	여	베트남	
	2020010066	DO THI TRA	여	베트남	
	2020010067	DUONG QUOC ANH	남	베트남	
2020010068	NGUYEN THANH VINH	남	베트남		
제5고사장 (글로벌센터 206호)	2020010069	DINH TIEN PHONG	남	베트남	
	2020010070	HA QUANG DUC	남	베트남	
	2020010071	BATJARGAL MUNKHZUL	여	몽골	
	2020010072	ORGIL ZOLJARGAL	남	몽골	
	2020010073	PHAM THI NGA	여	베트남	
	2020010074	PHAM DOAN NAM	남	베트남	
	2020010075	NGUYEN THI NHUNG	여	베트남	
	2020010076	GANSUKH TUMURBAATAR	남	몽골	
	2020010077	VU THUY LINH	여	베트남	
	2020010078	BATJARGAL BAYNBAATAR	남	몽골	
	2020010079	NGUYEN THI HANH	여	베트남	
	2020010080	NGUYEN PHUONG ANH	여	베트남	
	2020010081	LE HA MY	여	베트남	
	2020010082	HOANG NGOC SON	남	베트남	
	2020010083	PHAM THT HAM	여	베트남	
	2020010084	ANKHBAYAR ENKHAMAA	남	몽골	
2020010085	BUI MINH THONG	남	베트남		
제6고사장 (글로벌센터 209호)	2020010086	BUI DINH PHUONG THANH	남	베트남	
	2020010087	NGUYEN MINH DUOC	남	베트남	
	2020010088	NGO THI TRANG	여	베트남	
	2020010089	NGUYEN VAN CHUNG	남	베트남	
	2020010090	DO HUY HOANG	남	베트남	
	2020010091	PHAM BAO NGOC	여	베트남	
	2020010092	LE MANH HA	남	베트남	
	2020010093	MAI XUAN THUYEN	남	베트남	
	2020010094	DO DUC LAM	남	베트남	
	2020010095	TRAN THI MY HUYEN	여	베트남	
	2020010096	LKHAGVASUREN NAMUUN	여	몽골	
	2020010097	DONG THI HONG QUYEN	여	베트남	
	2020010098	VO THI THAO	여	베트남	
	2020010099	GANKHUYAG ZOLBOO	남	몽골	
	2020010100	VO THI YEN	여	베트남	
	2020010101	DAO THI THUY LINH	여	베트남	
2020010102	DANAA BADARUUGAN	남	몽골		

고사장	수험번호	영문성명(여권명)	성별	국적	비고
제7고사장 (글로벌센터 210호)	2020010103	NGUYEN THI HONG PHUONG	여	베트남	
	2020010104	NGUYEN THI THAO	여	베트남	
	2020010105	NGUYEN VIET CHONG	남	베트남	
	2020010106	KHAYDAROV ZUFARJON	남	우즈베키스탄	
	2020010107	HOANG THI HOAI	여	베트남	
	2020010108	DO THANH TRUNG	남	베트남	
	2020010109	JUMAEV FERUZ	남	우즈베키스탄	
	2020010110	NGUYEN THI HUYEN	여	베트남	
	2020010111	NGUYEN VAN KHANH	남	베트남	
	2020010112	DINH THI TU ANH	여	베트남	
	2020010113	NGUYEN HOANG ANH	남	베트남	
	2020010114	GANBOLD UVGUNKHUU	남	몽골	
	2020010115	BATSAKHAN BATZORIG	남	몽골	
	2020010116	LE THI YEN NHI	여	베트남	
	2020010117	MENDBAYAR KHANGAL	남	몽골	
2020010118	TRAN THI THUY LINH	여	베트남		
2020010119	VU THI LINH	여	베트남		
제8고사장 (글로벌센터 211호)	2020010120	LE ANH TUAN	남	베트남	
	2020010121	OTGONBAT UYANGA	여	몽골	
	2020010122	DINH THI HAU	여	베트남	
	2020010123	BOLDBAATAR ZOLZAYA	여	몽골	
	2020010124	CHEN SHUYU	여	중국	
	2020010125	LE THI NHU NGOC	여	베트남	
	2020010126	QUDRATOV RAHKMATJON	남	우즈베키스탄	
	2020010127	HO MAI TRUC DAO	여	베트남	
	2020010128	TRAN NGOC NAM	남	베트남	취소자
	2020010129	MYAGMARSUREN NOMIN-ERDENE	여	몽골	
	2020010130	TRAN THI HUYEN TRANG	여	베트남	
	2020010131	NAZAROV DONIYOR	남	우즈베키스탄	
	2020010132	NGO DUC ANH	남	베트남	
	2020010133	DINH THU PHUONG	여	베트남	
	2020010134	HOANG VAN PHUC	남	베트남	
2020010135	NGUYEN THANH TINH	여	베트남		
2020010136	TRAN DINH BAN	남	베트남		
제9고사장 (글로벌센터 212호)	2020010137	HOANG THAI VIET AI	여	베트남	
	2020010138	NGUYEN TIEN LEN	남	베트남	
	2020010139	NGUYEN THI HIEN LUONG	여	베트남	
	2020010140	NARAN ANKHBAYAR	남	몽골	
	2020010141	NONG THANH LAM	여	베트남	
	2020010142	MUNKHJARGAL OYUNTUNGALAG	여	몽골	
	2020010143	LE THI NGOC CHINH	여	베트남	
	2020010144	TRIEU TUAN VU	남	베트남	
	2020010145	VUONG XUAN TOAN	남	베트남	
	2020010146	LE THI NGOC ANH	여	베트남	
	2020010147	TRAN THI HANG	여	베트남	
	2020010148	KHURELKHUYAG AZJARGAL	여	몽골	
	2020010149	PHAM THI NGAN	여	베트남	
	2020010150	YENQUYNH	여	베트남	
	2020010151	SOYOL-ERDENE UYANGA	여	몽골	
2020010152	PHAM DINH THONG	남	베트남		
2020010153	TRAN THI HANG	여	베트남		

고사장	수험번호	영문성명(여권명)	성별	국적	비고
제10고사장 (글로벌센터 213호)	2020010154	DO KHANH HOA	여	베트남	
	2020010155	TRAN KHANH TRUC	여	베트남	
	2020010156	NGUYEN TRINH MINH THU	여	베트남	
	2020010157	NGUYEN THI HAI HA	여	베트남	
	2020010158	MAI DUY LONG	남	베트남	
	2020010159	LE VAN LOI	남	베트남	
	2020010160	NGUYEN VAN THUAN	남	베트남	
	2020010161	VI THI NHAT ANH	여	베트남	
	2020010162	VU THI NHUNG	여	베트남	
	2020010163	DOTHINGA	여	베트남	
	2020010164	TSOGTGEREL TEMUULEN	남	몽골	
	2020010165	HOANG THI KIM ANH	여	베트남	
	2020010166	ZHOUIHAO	남	중국	
	2020010167	YUJUNXUE	여	중국	
	2020010168	NGUYEN VAN LUU	남	베트남	
	2020010169	LE HAI CUONG	남	베트남	
	2020010170	KHURELBAATAR ITGEL	남	몽골	
제11고사장 (글로벌센터 214호)	2020010171	NGUYEN TRONG LINH	남	베트남	
	2020010172	NGUYEN QUANG TUYEN	남	베트남	
	2020010173	HOANG THI BICH NGUYET	여	베트남	
	2020010174	BATBILEG NOMIN	여	몽골	
	2020010175	SAYFULLAEV SHAKHZOD	남	우즈베키스탄	
	2020010176	HA THI MAI	여	베트남	
	2020010177	BAYANMUNKH MUNKH-UCHRAL	남	몽골	
	2020010178	VU LE QUYEN	여	베트남	
	2020010179	TUGAA GANTUYA	여	몽골	
	2020010180	NGUYEN THI MY DUYEN	여	베트남	
	2020010181	NGUYEN TIEN THANH	남	베트남	
	2020010182	KHURELBAATAR GANBAATAR	남	몽골	
	2020010183	VU THI HONG NGAT	여	베트남	
	2020010184	VU QUOC CUONG	남	베트남	
	2020010185	MINH DUC TRAN	남	베트남	
	2020010186	TRAN THUY LINH	여	베트남	